

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**DỰ THẢO**

**ĐỀ ÁN**

**Giải pháp hoàn thiện khung pháp lý về cấp vốn cho doanh nghiệp  
tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực**

*(Bản tóm tắt)*

**Hà Nội, tháng 01 năm 2020**

## **SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

Tiếp cận vốn là một trong những thách thức không nhỏ đối với hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp. Thách thức này càng lớn hơn khi doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu. Tại Việt Nam, khó khăn về nguồn lực và khả năng tiếp cận tài chính chính thức thường được coi là một trở ngại đáng kể đối với nhu cầu đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong các nguyên nhân hạn chế khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp tại Việt Nam có bất cập về khung khổ pháp lý và thể chế hỗ trợ hoạt động tín dụng.

Theo Diễn đàn Cấp vốn theo chuỗi giá trị toàn cầu, cấp vốn theo chuỗi giá trị là việc sử dụng tài chính và các kỹ thuật, biện pháp giảm thiểu rủi ro nhằm tạo thuận lợi cho việc quản lý vốn và thanh khoản đã được đầu tư vào các giao dịch và hoạt động trong chuỗi cung ứng.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy cấp vốn theo chuỗi giá trị có những vai trò chính như: (i) Tối đa hóa vốn lưu động; (ii) Quản lý thanh khoản tốt hơn đối với doanh nghiệp; (iii) Cho phép tiếp cận tài chính tốt hơn đối với nhà cung cấp; (iv) Linh hoạt đối với nhà cung cấp; (v) Đạt được mục tiêu tìm nguồn cung ứng bền vững đối với bên mua; và (vi) Minh bạch thông tin. Trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) với sự gia tăng của kinh tế số và những tiến bộ về công nghệ và tự động hóa, cấp vốn theo chuỗi giá trị cũng có những bước phát triển mới tương ứng và phát huy nhiều lợi ích trên cơ sở tận dụng nền tảng và giải pháp công nghệ.

Việc nghiên cứu, đánh giá khung khổ pháp lý về cấp vốn theo chuỗi giá trị tại Việt Nam trong mối tương quan với các quy định và thông lệ quốc tế sẽ là tiền đề quan trọng để đưa ra các giải pháp, chính sách nhằm hoàn thiện khung khổ pháp lý về cấp vốn theo chuỗi giá trị của Việt Nam; hài hòa hơn với các quy định, thông lệ quốc tế; qua đó tăng cường khả năng tiếp cận vốn và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực của doanh nghiệp Việt Nam.

### **Mục tiêu Đề án**

*Mục tiêu tổng quát:* Hoàn thiện khung khổ pháp lý về cấp vốn theo chuỗi giá trị cho Việt Nam, từ đó nâng cao khả năng tiếp cận tài chính chính thức của doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

*Mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể:*

- Hệ thống hóa khung khổ pháp lý về cấp vốn theo chuỗi giá trị ở Việt Nam.
- Đánh giá thực trạng khung khổ pháp lý về cấp vốn theo chuỗi giá trị tại Việt Nam, đặc biệt xét trong mối tương quan với một số quy định và thông lệ quốc tế.

- Đề xuất giải pháp hoàn thiện khung khổ pháp lý về cấp vốn theo chuỗi giá trị cho Việt Nam.

### **Đối tượng và phạm vi của Đề án**

Đề án tập trung vào khung pháp lý, chính sách về tín dụng và thanh toán quốc tế của Việt Nam gắn với chuỗi giá trị. Phạm vi của Đề án bao gồm:

+ Về không gian: Khung khổ pháp lý, chính sách ở cấp quốc gia của Việt Nam, không xét tới các quy định ở cấp địa phương hoặc của các tổ chức tài chính – ngân hàng.

+ Về thời gian: Từ 2007-2025.

### **Cấu trúc của Đề án**

Đề án gồm 3 phần, cụ thể như sau:

+ Phần I: Thực trạng khung pháp lý về cấp vốn theo chuỗi giá trị ở Việt Nam;

+ Phần II: Quan điểm, mục tiêu và giải pháp hoàn thiện khung khổ pháp lý về cấp vốn theo chuỗi giá trị tại Việt Nam;

+ Phần III: Tổ chức thực hiện.

## **PHẦN I: THỰC TRẠNG KHUNG PHÁP LÝ VỀ CẤP VỐN THEO CHUỖI GIÁ TRỊ Ở VIỆT NAM**

### **1 Quy định pháp lý về tín dụng và cấp vốn theo chuỗi giá trị tại Việt Nam**

Hoạt động cấp vốn theo chuỗi giá trị tại Việt Nam chịu sự điều chỉnh của các Luật và văn bản dưới luật liên quan tới tín dụng và thanh toán quốc tế, bao gồm Bộ luật Dân sự, Luật Các tổ chức tín dụng (TCTD), Pháp lệnh ngoại hối và các văn bản dưới luật khác có liên quan. Cụ thể, Bộ luật Dân sự 2015 quy định những nguyên tắc cơ bản nhằm xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự. Luật Các tổ chức tín dụng 2010 (sửa đổi, bổ sung bởi Luật Các tổ chức tín dụng năm 2017) quy định chi tiết nhiều nội dung, trong đó có các hoạt động cấp vốn theo chuỗi giá trị tại Việt Nam. Hoạt động cho vay của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được quy định tại cụ thể tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN. Chính sách hỗ trợ tín dụng đối với các đối tượng, lĩnh vực ưu tiên cũng được chú trọng và triển khai trên thực tế.

Hướng tới khuyến khích các nguồn tài chính khác cho doanh nghiệp, khung pháp lý đối với việc huy động vốn thông qua thị trường chứng khoán (TTCK) cũng dần được hoàn thiện, thông qua Nghị định 163/2018/NĐ-CP và Luật Chứng khoán (sửa đổi) năm 2019.

Pháp lệnh ngoại hối 2005 (sau đó là Pháp lệnh ngoại hối sửa đổi năm 2013) điều chỉnh các hoạt động như các giao dịch vãng lai, đầu tư nước ngoài, vay nợ nước ngoài, phát hành chứng khoán trong và ngoài nước, các vấn đề

ngoại hối khác. Các hoạt động cấp vốn theo chuỗi giá trị, đặc biệt là các hoạt động xuất, nhập khẩu của doanh nghiệp cũng phải tuân theo các quy định của Pháp lệnh này.

Kể từ năm 2011, cùng với yêu cầu ổn định kinh tế vĩ mô, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã nghiên cứu và quyết tâm thực hiện các giải pháp có lộ trình, mạnh mẽ nhằm giảm đô la hóa, từng bước thực hiện lộ trình chuyển dần quan hệ huy động – cho vay sang quan hệ mua – bán ngoại tệ. Theo đó, quyết tâm thu hẹp tín dụng ngoại tệ được cụ thể hóa, đặc biệt là từ 2018.

Hoạt động thanh toán quốc tế trong cấp vốn theo chuỗi giá trị tại Việt Nam còn được điều chỉnh bởi các văn bản khác hướng dẫn thực hiện có liên quan. Theo đó, các quy định về giao dịch bảo đảm hiện hành đã được điều chỉnh, hoàn thiện hơn theo hướng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc cho vay dựa trên tài sản bảo đảm, cho phép sử dụng các tài sản lưu động hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, đơn giản hóa thủ tục, làm rõ hơn trách nhiệm của các bên có liên quan, v.v.

Ngoài quy định trong nước, cấp vốn cho chuỗi giá trị và thanh toán quốc tế chịu sự điều chỉnh của các công ước, tập quán quốc tế về thanh toán quốc tế (Các quy tắc và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ (viết tắt là UCP 600), Công ước Viên 1980 về Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, v.v.).

Khung pháp lý hiện hành thừa nhận quyền huy động và sử dụng vốn vay nước ngoài của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc huy động và sử dụng vốn nước ngoài này phải phù hợp với khung khổ, quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài và các quy định khác có liên quan.

Nhìn chung, các văn bản quy phạm pháp luật đã bao quát khá toàn diện các khía cạnh có liên quan đến các hoạt động của doanh nghiệp trong chuỗi giá trị. Tuy nhiên, với sự phát triển của thực tiễn hoạt động kinh doanh và các công nghệ mới, khung pháp lý về cấp vốn theo chuỗi giá trị của Việt Nam còn chưa theo kịp yêu cầu của phát triển cũng như thiếu tương thích với các quy định và thông lệ quốc tế tốt nhất.

## **2 Thực trạng doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị**

### **2.1 Diễn biến xuất nhập khẩu của Việt Nam**

Xuất nhập khẩu của Việt Nam ngày càng được mở rộng cả về quy mô, thị trường và mặt hàng. Cơ cấu thị trường xuất khẩu dần có sự dịch chuyển theo hướng tăng dần tỷ trọng xuất khẩu sang châu Âu và Mỹ; giảm dần tỷ trọng của thị trường châu Á. Ngược lại, Trung Quốc, Hàn Quốc và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) là những thị trường nhập khẩu chủ chốt của Việt Nam trong giai đoạn 2007-2018. Về mặt hàng, nhóm hàng trung gian chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nhập khẩu, tiếp theo là nhóm hàng hóa vốn, nhưng có xu hướng giảm dần. Việt Nam ít nhiều đã tham gia vào chuỗi giá trị ở khu vực châu Á và xuất khẩu sản phẩm cuối cùng sang Liên minh châu Âu (EU) và Mỹ.

Tỷ trọng giá trị gia tăng (GTGT) trong nước trong xuất khẩu của Việt Nam có xu hướng giảm, theo Cơ sở dữ liệu GTGT trong thương mại của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). Xét theo ngành, tỷ lệ GTGT trong nước trong xuất khẩu của Việt Nam thấp và có xu hướng giảm dần, kể cả trong những ngành xuất khẩu được coi là thế mạnh của Việt Nam khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu như dệt may, thực phẩm, máy tính và linh kiện, v.v.

## **2.2 Kết nối giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp nước ngoài**

Cùng với tiến trình hội nhập kinh tế, các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng nhận thức được vai trò quan trọng của việc tham gia tích cực hơn vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu. Liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã từng bước được cải thiện. Tuy nhiên, doanh nghiệp Việt Nam vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, kể cả trong những ngành Việt Nam được coi là có thế mạnh và có năng lực cạnh tranh xuất khẩu cao trên thị trường thế giới như dệt may, da giày, điện tử, v.v.

Thiếu liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp Việt Nam để cùng tham gia chuỗi giá trị bắt nguồn từ một số nguyên nhân quan trọng. Trong đó, các chương trình của Chính phủ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và đổi mới của khu vực tư nhân trong nước, bao gồm từ cải tiến công nghệ, đổi mới sáng tạo đến phát triển thị trường, đào tạo kỹ năng cũng như các gói tài chính độc lập (Các quỹ bảo lãnh, quỹ hỗ trợ doanh nghiệp, v.v.), đều có hiệu quả chưa rõ ràng, một phần do thiếu hệ thống giám sát và đánh giá toàn diện.

## **3 Thực trạng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp Việt Nam**

Tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp Việt Nam đã có nhiều cải thiện, được cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức trong và ngoài nước ghi nhận. Theo Báo cáo Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới (WB), chỉ số về tiếp cận tín dụng là một trong những chỉ tiêu Việt Nam được đánh giá cao nhất và luôn thuộc nhóm dẫn đầu của bảng xếp hạng. Giai đoạn 2014-2019, chỉ số tiếp cận tín dụng của Việt Nam tăng 11 bậc và 15 điểm với rất nhiều cải thiện được WB ghi nhận, hiện xếp hạng 25/191 nền kinh tế. Xếp hạng Chỉ số tiếp cận tín dụng của Việt Nam cũng tốt hơn nhiều so với các nước khác trong khu vực.

Những kết quả trên đã phản ánh nỗ lực đáng kể của Việt Nam trong việc minh bạch hóa thông tin tín dụng cũng như thực hiện nhiều cải cách liên quan tới tiếp cận tín dụng, tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp.

Kết quả trên cũng phù hợp với báo cáo điều tra của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) về kết quả thực thi Nghị quyết 19 dưới góc nhìn của doanh nghiệp (năm 2018), trong đó tiếp cận tín dụng cũng là 1/6 chỉ tiêu môi trường kinh doanh có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có sự cải thiện tốt hoặc rất tốt đạt trên 50%.

### **3.1 Tín dụng ngân hàng**

Thời gian qua, trên cơ sở điều kiện kinh tế vĩ mô, NHNN cũng điều hành lãi suất nhằm hỗ trợ doanh nghiệp; chỉ đạo các TCTD cân đối nguồn vốn cho vay đối với các lĩnh vực và đối tượng ưu tiên, quy định trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam (VND) cho các đối tượng và lĩnh vực ưu tiên thấp hơn lãi suất cho vay thông thường khoảng 1-2%/năm.

Tổng dư nợ tín dụng cho nền kinh tế đã tăng trưởng chậm dần trong vài năm gần đây, phù hợp với chủ trương nâng cao chất lượng tín dụng, kiểm soát tín dụng vào những lĩnh vực có nhiều rủi ro, kiểm soát cho vay bằng ngoại tệ và lộ trình giảm dần cho vay bằng ngoại tệ. Tăng trưởng tín dụng tăng từ mức 8,9% năm 2012 lên tới 18,25% năm 2016, và giảm xuống còn 13,89% năm 2018. Tính đến 15/11/2019, tín dụng toàn nền kinh tế tăng 10,34% so với cuối năm 2018 (tín dụng VND tăng 11,03%, tín dụng ngoại tệ tăng 0,43%).

Mặc dù vậy, tiếp cận tín dụng vẫn là một khó khăn lớn đối với không ít doanh nghiệp Việt Nam. Theo số liệu của NHNN, tín dụng cho vay DNNVV của các TCTD mới chỉ chiếm hơn 18% tổng tín dụng nền kinh tế so với đóng góp của DNNVV chiếm khoảng 45% giá trị tổng sản phẩm trong nước (GDP).

### **3.2 Huy động vốn từ TTCK**

Huy động vốn từ TTCK có nhiều chuyển biến tích cực trong thời gian gần đây, nhưng vẫn còn khiêm tốn. Tính tới cuối năm 2018, tỷ lệ vốn hóa TTCK/GDP của Việt Nam đạt 3.961,5 nghìn tỷ đồng, tương đương 71,6% GDP (tăng 178,9% so với năm 2015), và dự kiến tỷ lệ này có thể sẽ đạt 100% GDP năm 2020 và 120% năm 2025. So với các nước ASEAN khác, quy mô thị trường trái phiếu doanh nghiệp của Việt Nam còn khoảng cách khá xa. Bên cạnh đó, các trái phiếu có kỳ hạn ngắn vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong lượng trái phiếu phát hành tại Việt Nam. Khả năng tận dụng kênh huy động vốn này một cách hiệu quả vẫn luôn là một thách thức với DNNVV nhằm đáp ứng được các quy định phát hành trái phiếu, quản trị, v.v. do năng lực còn hạn chế.

### **3.3 Các quỹ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, quỹ bảo lãnh**

#### Quỹ phát triển DNNVV

Quỹ phát triển DNNVV được thành lập năm 2013 và chính thức đi vào hoạt động năm 2016. Tuy nhiên, hoạt động của Quỹ Phát triển DNNVV tạm thời bị gián đoạn từ năm 2018 khi Luật Hỗ trợ DNNVV được thông qua và bắt đầu có hiệu lực, hướng tới hỗ trợ các đối tượng ưu tiên là DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị với nhiều ưu đãi về lãi suất, điều kiện và thời hạn vay.

#### Quỹ bảo lãnh tín dụng

Tính đến cuối tháng 5/2019, dư nợ cho vay DNNVV trên cơ sở bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng (BLTD) phát sinh tại 11 địa phương đạt khoảng 500

tỷ đồng, giảm 22% so với dư nợ thời điểm tháng 12/2018. Thực tế này phần nào được lý giải bởi hạn chế về nguồn vốn của các quỹ BLTD. Bên cạnh đó, mặc dù hình thức tín chấp đang được khuyến khích, yêu cầu thế chấp tài sản vẫn chủ yếu được áp dụng, gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp, nhất là DNNVV. Cơ chế giám sát và đánh giá hoạt động của các quỹ BLTD còn thiếu tính độc lập và minh bạch do cơ cấu tổ chức của các quỹ này chủ yếu vẫn bao gồm đại diện là cán bộ kiêm nhiệm của UBND và các Sở, ban, ngành của địa phương.

### ***3.4 Tiếp cận vốn theo chuỗi giá trị***

Theo kết quả khảo sát của Viện Chiến lược ngân hàng được ban hành vào tháng 1/2017 thông qua phiếu điều tra tại 28 tỉnh/thành phố trên cả nước, cho vay theo chuỗi giá trị được coi là một mảng kinh doanh tiềm năng. Tuy nhiên, một số dịch vụ tài chính cho vay theo chuỗi giá trị hiện đang khá phổ biến trên thế giới thì còn khá khiêm tốn tại Việt Nam hay số định chế tài chính tham gia trong chuỗi còn ít (như cho thuê tài chính: 10,9%; bao thanh toán: 17,3%).

#### Dịch vụ bao thanh toán

Bao thanh toán vẫn còn rất hạn chế tại Việt Nam, đặc biệt là so với các nước khác trong khu vực. Thực tế này có thể được lý giải một phần bởi khung khổ pháp lý cho hoạt động bao thanh toán tại Việt Nam còn chưa hoàn thiện dẫn đến hạn chế phạm vi của hoạt động bao thanh toán; khả năng của các TCTD trong việc cung cấp dịch vụ bao thanh toán (về cơ sở vật chất, nhân lực, tài chính, v.v.); yêu cầu về tài sản đảm bảo; ít đơn vị bao thanh toán có mối liên hệ hoặc là thành viên của các Hiệp hội bao thanh toán quốc tế; quy định về an toàn cho hoạt động bao thanh toán ở Việt Nam có phần ít chặt chẽ hơn so với quy định của một số nước trên thế giới, v.v.

### ***3.5 Huy động vốn từ các nguồn khác***

#### Cho vay ngang hàng

Cho vay ngang hàng (P2P) tuy xuất hiện chưa lâu ở Việt Nam, nhưng đang dần trở nên phổ biến hơn. Cho vay ngang hàng có một số ưu điểm có thể tạo thuận lợi cho các DNNVV. Tuy nhiên, Việt Nam hiện chưa có hành lang pháp lý điều chỉnh hoạt động này, từ đó kéo theo nhiều vấn đề phức tạp. Định hướng thử nghiệm cho phép dịch vụ cho vay ngang hàng chưa được cụ thể hóa, dù đã được NHNN công bố vào tháng 3/2019.

#### Tài chính vi mô (TCVM)

TCVM phát triển rất nhanh tại Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động TCVM tại Việt Nam còn đối mặt với nhiều hạn chế: Mức độ bền vững thể chế của các tổ chức TCVM hiện còn tương đối khiêm tốn; quy mô vốn cho vay tối đa của các tổ chức TCVM còn thấp hơn nhiều so với nhu cầu của khách hàng, sản phẩm cung cấp chưa đa dạng, nhiều tổ chức TCVM còn gặp khó khăn về nguồn vốn (đặc biệt là các tổ chức TCVM bán chính thức), v.v.

## Vay từ bạn bè người thân

Khó khăn trong tiếp cận các nguồn vốn chính thức khiến nhiều doanh nghiệp phải dựa vào các nguồn vốn phi chính thức. Trong đó, vay mượn từ bạn bè, người thân tương đối phổ biến, đặc biệt với DNNVV.

### **4 Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

Khung pháp lý cho cấp vốn trong chuỗi giá trị vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được sự phát triển nhanh của thực tiễn hoạt động kinh doanh: thiếu nhất quán giữa các khái niệm, phạm vi điều chỉnh theo quy định của luật pháp Việt Nam so với pháp luật quốc tế và/hoặc các tập quán kinh doanh quốc tế, thiếu hành lang pháp lý đối với các giao dịch mới dựa trên nền tảng công nghệ, v.v. Những hạn chế này khiến khả năng tiếp cận và tham gia sâu của doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu càng trở nên khó khăn hơn.

Có nhiều nguyên nhân kinh tế lý giải cho những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong tiếp cận tài chính. *Thứ nhất*, trong những năm gần đây, tỷ trọng tín dụng dành cho khu vực doanh nghiệp trên tổng dư nợ tín dụng bị thu hẹp đáng kể (từ 73,1% năm 2011 xuống còn khoảng 48,5% năm 2018). *Thứ hai*, chi phí đi vay tại Việt Nam nhìn chung vẫn khá cao so với các nước khác trong khu vực dù đã có nhiều cải thiện. *Thứ ba*, chi phí phi chính thức cũng còn là gánh nặng với doanh nghiệp dù có cải thiện trong những năm gần đây. *Thứ tư*, điều kiện để được vay vốn tín dụng ngân hàng hoặc từ các quỹ hỗ trợ doanh nghiệp, quỹ bảo lãnh nhìn chung vẫn là trở ngại đối với doanh nghiệp trong nước, đặc biệt các DNNVV với nhiều hạn chế quy mô, năng lực (công nghệ, nhân lực, quản trị, v.v.), tài chính, đất đai, thông tin, v.v.

Khó khăn đối với cho vay theo chuỗi giá trị còn có nguyên nhân từ phía doanh nghiệp. Việc tổ chức sản xuất theo các mô hình liên kết vẫn bộc lộ hạn chế do khả năng hợp tác, liên kết của người dân còn yếu; hợp đồng liên kết thiếu chặt chẽ; còn xảy ra hiện tượng vi phạm hợp đồng liên kết của người dân, doanh nghiệp đầu mối còn phổ biến, gây khó khăn cho các TCTD trong việc kiểm soát dòng tiền khi cho vay chuỗi. Đặc biệt, nhiều doanh nghiệp (đặc biệt DNNVV) chưa đáp ứng được điều kiện vay vốn do phương án sản xuất kinh doanh thiếu khả thi; vốn chủ sở hữu và năng lực tài chính còn hạn chế; công tác hạch toán kế toán thiếu chuyên nghiệp, thông tin tài chính thiếu minh bạch; thiếu tài sản đảm bảo theo quy định hay tài sản đảm bảo không đủ giá trị để cho vay.

Khung khổ chính sách hiện hành đối với tiếp cận tín dụng cũng còn một số hạn chế ảnh hưởng tới hiệu quả thực thi. Các chương trình hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp dù nhiều nhưng nhìn chung hạn chế về nguồn vốn triển khai, doanh nghiệp khó đáp ứng điều kiện vay, thiếu thông tin, hoạt động giám sát thực thi chưa hiệu quả. Việc điều chỉnh các quy định pháp lý trong lĩnh vực tài



chính ngân hàng theo tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế đôi khi cũng đặt ra những yêu cầu chặt chẽ hơn với hoạt động cho vay tại các tổ chức tài chính.

Một số nguyên nhân cụ thể của hạn chế về khung pháp lý cho cấp vốn theo chuỗi giá trị bao gồm: (i) Chưa có sự thống nhất trong khái niệm về bao thanh toán theo quy định của pháp luật Việt Nam với thông lệ quốc tế dẫn đến hạn chế phạm vi của hoạt động bao thanh toán; (ii) Chưa có đầy đủ văn bản hướng dẫn về hoạt động bao thanh toán, đặc biệt liên quan tới nền tảng công nghệ; (iii) các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa muốn công khai tình hình hoạt động, càng không muốn một tổ chức bất kỳ nào can thiệp vào quá trình kinh doanh của họ; (iv) báo cáo tài chính có thể không đáng tin cậy; (v) Luật pháp thực thi chưa chặt chẽ, nghiêm minh; (vi) Các doanh nghiệp vẫn quen dùng các phương thức thanh toán truyền thống, qua đó hạn chế sự cân nhắc của ngân hàng và cơ quan chính sách; (vii) Chưa có quỹ dự phòng bù đắp rủi ro và bảo hiểm tín dụng cho các ngân hàng, chưa có quy định cụ thể về tỷ lệ bù đắp rủi ro cho từng loại nghiệp vụ ngân hàng và việc trích lập quỹ rủi ro như thế nào; (viii) hoạt động thanh toán nhờ thu còn chiếm tỷ trọng nhỏ và chưa được ngân hàng ưa chuộng và đầu tư nhiều; (ix) Môi trường thông tin của nền kinh tế chưa được minh bạch hóa; (x) Chưa có nhận thức đồng bộ giữa các cơ quan có liên quan như NHNN, Bộ Tài chính, Tòa án, v.v.; và (xi) Hoạt động đăng ký tài sản bảo đảm còn gặp phải một số khó khăn.

## **PHẦN II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KHUNG KHỔ PHÁP LÝ VỀ CẤP VỐN THEO CHUỖI GIÁ TRỊ TẠI VIỆT NAM**

### **1 Bối cảnh quốc tế và trong nước**

#### ***1.1 Bối cảnh quốc tế***

Kinh tế thế giới dự báo tiếp tục đà phục hồi nhưng vẫn đối mặt với nhiều diễn biến khó lường. Rủi ro suy giảm kinh tế toàn cầu, tăng trưởng kinh tế giảm tốc tại các đối tác kinh tế quan trọng có thể ảnh hưởng tới dòng vốn đầu tư và cầu xuất khẩu của Việt Nam. Căng thẳng thương mại giữa các nền kinh tế chủ chốt (Mỹ, Trung Quốc, EU, v.v.) có thể dẫn tới điều chỉnh mạng sản xuất và chuỗi cung ứng toàn cầu. Dù tiến triển chậm lại, hội nhập kinh tế quốc tế vẫn là xu hướng chủ đạo trên thế giới. Trong khi đó, CMCN 4.0 đang diễn ra nhanh với thành tựu ở nhiều lĩnh vực, kinh tế thế giới đang bước vào giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào công nghệ và đổi mới, sáng tạo.

#### ***1.2 Bối cảnh trong nước***

Điều hành tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu có thể gặp nhiều khó khăn, thách thức hơn trong bối cảnh kinh tế thế giới nhiều bất định. Việt Nam đã chuyển mình thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp, song phải đối mặt với thách thức về chuyển đổi mô hình tăng trưởng, thoát khỏi bẫy thu nhập trung

binh. Việt Nam cũng đang đẩy nhanh nghiên cứu, tiếp cận, bắt kịp CMCN 4.0. Việt Nam cũng đặt ra yêu cầu nâng cấp lên công đoạn cao hơn trong chuỗi giá trị, đồng thời thúc đẩy DNNVV tham gia hiệu quả hơn vào chuỗi giá trị. Những xu hướng mới trong cấp vốn theo chuỗi giá trị như chuyển từ giao dịch trên giấy sang hóa đơn điện tử; chuyển từ mô hình lấy người mua làm trung tâm sang mạng lưới phân phối của người mua và nhà cung cấp không gắn với xác định trung tâm; hay sử dụng dữ liệu giao dịch để đánh giá năng lực tín dụng của người vay tiềm năng cũng cần được tính đến. Việt Nam đang áp dụng và hướng tới thực hiện Basel II, qua đó kéo theo yêu cầu về quy định, cách thức phù hợp để giảm thiểu rủi ro cho cấp vốn theo chuỗi giá trị.

## **2 Quan điểm và mục tiêu**

### **2.1 Quan điểm**

- Tăng cường tiếp cận vốn theo chuỗi giá trị là một yêu cầu khách quan, vừa cấp thiết, vừa lâu dài trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế nói chung và phát triển doanh nghiệp tư nhân ở nước ta.

- Nâng cao nhận thức là yếu tố nền tảng, kết hợp với chủ động, không ngừng nghiên cứu, thử nghiệm triển khai các cách tiếp cận, chính sách mới, hoàn thiện khung pháp lý và tận dụng tối đa thành quả của CMCN 4.0 nhằm cung cấp các sản phẩm tài chính chính thức, thân thiện với chuỗi giá trị cho doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV.

- Cải thiện tiếp cận vốn theo chuỗi giá trị cần một lộ trình thích hợp, phù hợp với định hướng thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, trên cơ sở cân nhắc, thu hẹp ở mức độ phù hợp khoảng cách giữa các quy định pháp lý về tín dụng, thanh toán quốc tế so với các thông lệ quốc tế tốt.

### **2.2 Mục tiêu**

*Mục tiêu tổng quát:* Tăng cường hiệu quả tiếp cận vốn cho doanh nghiệp trong chuỗi giá trị, đặc biệt là DNNVV, từ đó cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia cũng như cải thiện giá trị gia tăng của Việt Nam trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

*Mục tiêu cụ thể:*

- Nâng xếp hạng chỉ số Tiếp cận tín dụng theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới lên 5-8 bậc, năm 2020 ít nhất 1 bậc so với năm 2019.

- Giá trị gia tăng (tính theo USD, theo thống kê của OECD) trong kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2020 tăng khoảng 30% so với năm 2015.

- Số lượng các đăng ký giao dịch bảo đảm bằng các khoản phải thu và hàng tồn kho năm 2025 tăng 40% so với năm 2019; và

- Dư nợ cho vay theo chuỗi giá trị năm 2025 tăng 50% so với năm 2019.

### **3 Nhiệm vụ và giải pháp**

#### **3.1 Nhiệm vụ và giải pháp chung**

*3.1.1 Tiếp tục củng cố ổn định kinh tế vĩ mô nhằm tạo môi trường thuận lợi, dễ tiên liệu cho huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực*

a. Điều hành các chính sách kinh tế vĩ mô linh hoạt, chủ động

Thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô một cách thận trọng, đồng bộ, nhất quán, kịp thời, linh hoạt. Tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ thận trọng, hiệu quả; sử dụng linh hoạt, hiệu quả các công cụ của chính sách tiền tệ. Thực hiện chính sách tài khoá chặt chẽ, hiệu quả, triệt để tiết kiệm. Bình ổn cán cân thương mại và cán cân vãng lai theo hướng cân bằng hơn. Nghiên cứu, xây dựng và thực thi các quy định nhằm kiểm soát hiệu quả hơn hoạt động vay nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp. Tiếp tục củng cố ổn định hệ thống và thị trường tài chính, tập trung vào tái cơ cấu các NHTM và xử lý nợ xấu. Phát triển hệ thống thông tin và dữ liệu thống kê. Đẩy mạnh công tác thông tin đối với thị trường. Tích cực, chủ động phối kết hợp với các nước trong khu vực nhằm theo dõi lưu chuyển vốn, đồng thời ứng phó với những rủi ro chung đối với an ninh tài chính và tiền tệ. Tăng cường kiểm soát giá cả, thị trường.

b. Tăng cường hiệu quả phối hợp các chính sách kinh tế vĩ mô

Tăng cường sự phối hợp giữa chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ. Xây dựng và triển khai xác định khung mục tiêu chính sách cho giai đoạn trung hạn. Nghiên cứu và tiến tới thực hiện khuôn khổ chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu. Tăng cường kỷ luật tài khoá.

*3.1.2 Phát triển mạnh mẽ khu vực tư nhân gắn với cải thiện môi trường kinh doanh hiệu quả, cạnh tranh*

Thực hiện nghiêm túc và hiệu quả Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến 2021, và Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16/05/2016 về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, có lồng ghép thêm các nội dung sau: (i) Xây dựng chính sách ngành kinh tế trọng điểm cần tập trung đầu tư phát triển; (ii) Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và có biện pháp phù hợp để tăng cường thu hút các nguồn lực xã hội cho đầu tư kết cấu hạ tầng, chú trọng và khuyến khích đầu tư tư nhân, nhất là hình thức đầu tư PPP; (iii) Xây dựng và hoàn thiện các chính sách khuyến khích, hỗ trợ khu vực tư nhân gia nhập thị trường; áp dụng hồ sơ điện tử, kết nối các thủ tục kiểm tra chuyên ngành, thiết lập và vận hành hệ thống chia sẻ dữ liệu doanh nghiệp quốc gia; (iv) Nghiên cứu và triển khai chương trình hỗ trợ vốn cho các khu vực kinh tế tư nhân, nhất là các DNNVV; (v) Mở rộng các cách thức bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp tư nhân; (vi) Tạo lập và hoàn thiện có chế tài chính cho thị trường bất động sản; (vii) Xây dựng, hoàn thiện và nâng cao hệ thống pháp lý khuyến khích sự phát

triển của thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh; (viii) Cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính về đầu tư, kinh doanh, thương mại; (ix) Tăng cường và khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân trong quá trình xây dựng và hoạch định các chính sách đầu tư – kinh doanh; (x) Xây dựng đồng bộ các chính sách, quy định; và (xi) Thường xuyên đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân; kịp thời tiếp thu, giải trình đầy đủ kiến nghị của các doanh nghiệp.

### **3.2 *Nhiệm vụ và giải pháp cụ thể***

#### **3.2.1 *Hoàn thiện khung khổ pháp lý cho sự vận hành đồng bộ, đầy đủ của thị trường vốn***

Xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý trên cơ sở Luật Chứng khoán (sửa đổi), hướng dẫn thực hiện Luật Chứng khoán (sửa đổi). Rà soát, điều chỉnh các chính sách khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư cá nhân và/hoặc nhà đầu tư dài hạn tham gia tích cực, hiệu quả hơn vào thị trường vốn. Hoàn thiện khung pháp lý và hướng dẫn thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán, các quỹ chứng khoán. Xây dựng và ban hành các chính sách khuyến khích phát triển các quỹ đầu tư tư nhân, đầu tư mạo hiểm, gắn với các ngành, lĩnh vực ưu tiên (công nghệ cao, khởi nghiệp sáng tạo, v.v.) có gắn với các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu quan trọng. Hoàn thiện khung pháp lý cho việc phát triển thị trường mua bán nợ.

#### **3.2.2 *Phát triển các sản phẩm tài chính, tín dụng mới***

Nghiên cứu tính khả thi và triển khai, mở rộng triển khai các sản phẩm tài chính, tín dụng mới, thân thiện với chuỗi giá trị và công nghệ số. Tích cực tham gia các chương trình, diễn đàn quốc tế và khu vực nhằm tăng cường kết nối với các thị trường vốn trong khu vực, tiếp cận và học hỏi các thông lệ tốt về tăng cường tiếp cận vốn trong chuỗi giá trị, đặc biệt là ở các thị trường, khu vực có các hiệp định thương mại tự do quan trọng, đồng thời hỗ trợ phát triển thị trường vốn trong nước.

#### **3.2.3 *Hoàn thiện khung pháp lý và đẩy mạnh công tác thanh tra, giám sát hoạt động của thị trường vốn***

Hoàn thiện khung pháp lý về giám sát thị trường vốn. Đẩy mạnh công tác thanh tra, giám sát thị trường và xử lý nghiêm các vi phạm. Áp dụng các chuẩn mực, thông lệ quốc tế trong hoạt động thanh tra, giám sát, cưỡng chế thực thi. Tăng cường thực thi các cam kết về phối hợp trao đổi thông tin điều tra xuyên biên giới giữa các cơ quan quản lý TTCK.

#### **3.2.4 *Tái cơ cấu thị trường tài chính, tập trung vào các NHTM***

Hoàn thiện khung khổ pháp luật về cơ cấu lại các TCTD, xử lý các TCTD yếu kém và xử lý nợ xấu, trong đó đề cao thẩm quyền can thiệp của Nhà nước và trách nhiệm của các TCTD trong việc xử lý các yếu kém, tồn tại và các

vi phạm, rủi ro của TCTD. Thắt chặt các điều kiện thành lập, góp vốn, mua cổ phần tại doanh nghiệp của các TCTD. Nới lỏng quy định về sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại các TCTD Việt Nam và các giới hạn sở hữu vốn điều lệ của thành viên góp vốn, cổ đông tại Việt Nam. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện đồng loạt các Luật và quy định liên quan để thúc đẩy xử lý nợ xấu một cách căn bản hơn. Đổi mới và phát triển hệ thống quản trị ngân hàng phù hợp với các nguyên tắc, chuẩn mực quản trị ngân hàng hiện đại, trong đó chú trọng nâng cao hiệu của các hệ thống quản trị rủi ro, hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ.

### *3.2.5 Tăng cường hiệu quả xây dựng, thực thi các quy định, chính sách liên quan đến cấp vốn theo chuỗi giá trị*

Hoàn thiện hệ thống luật pháp về thanh toán quốc tế. Đa dạng hóa các hình thức giải quyết tranh chấp trong hoạt động thanh toán quốc tế. Tăng cường phổ biến, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về các phương thức thanh toán quốc tế. Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới trong chuỗi giá trị ở mức độ phù hợp, không trái với cam kết quốc tế. Hoàn thiện khung khổ pháp lý đối với hoạt động tín dụng dựa trên nền tảng công nghệ, trước hết gắn với các công đoạn trong chuỗi giá trị. Sửa đổi quy định về xác thực khách hàng điện tử (E-KYC). Nghiên cứu xây dựng Nghị định quy định các biện pháp thi hành Bộ luật dân sự thay thế Nghị định số 163/2006/NĐ-CP. Tăng cường hiệu quả hoạt động của trung tâm thông tin tín dụng nhà nước và tư nhân. Hoàn thiện khung pháp lý về hợp đồng kinh tế dân sự có chế tài xử lý cụ thể chủ thể tham gia trong chuỗi giá trị. Nghiên cứu, triển khai rộng rãi chính sách bảo hiểm trong liên kết chuỗi.

## **PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1 Nhiệm vụ chung cho các Bộ, ngành:**

Lồng ghép các nhóm giải pháp trên đây vào các nhiệm vụ đã được ban hành tại Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, Nghị quyết 38/NQ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05 tháng 11 năm 2016 của Ban Chấp hành Trung ương về “Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”, Nghị quyết 98/NQ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, và Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01 tháng 1

năm 2019 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021.

## **2 Nhiệm vụ cụ thể cho một số Bộ, ngành:**

### ***2.1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư***

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan nhằm thực hiện hiệu quả Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01 tháng 1 năm 2019 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021, và Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, có lồng ghép các biện pháp về phát triển khu vực tư nhân. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan ban hành sửa đổi, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư (sửa đổi), Luật Doanh nghiệp (sửa đổi), Luật Đấu thầu (sửa đổi). Tổng kết, đánh giá tình hình xây dựng và thực hiện các chính sách khuyến khích sự tham gia của các nhà đầu tư vào thị trường vốn, các quỹ đầu tư tư nhân, đầu tư mạo hiểm, gắn với các ngành, lĩnh vực ưu tiên (công nghệ cao, khởi nghiệp sáng tạo, v.v.). Hoàn thiện hệ thống thông tin quốc gia về doanh nghiệp, lưu tâm đặc biệt đến các thông tin về tiếp cận tín dụng gắn với xuất nhập khẩu trong chuỗi giá trị. Triển khai hiệu quả Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thực hiện hiệu quả công tác điều phối các chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Cụ thể hóa, theo dõi thực hiện chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Tích cực tham gia các chương trình, diễn đàn quốc tế và khu vực nhằm tăng cường kết nối với các thị trường vốn trong khu vực, tiếp cận và học hỏi các thông lệ tốt về tăng cường tiếp cận vốn trong chuỗi giá trị, đặc biệt là cho DNNVV. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ chế phối hợp điều hành chính sách kinh tế vĩ mô. Vận động các hỗ trợ kỹ thuật từ đối tác nước ngoài để nâng cao năng lực xây dựng, thực thi các quy định có liên quan đến phát triển doanh nghiệp và chuỗi giá trị.

### ***2.2. Ngân hàng Nhà nước***

Điều hành chính sách tiền tệ thận trọng, phối hợp hiệu quả với các chính sách khác nhằm duy trì ổn định kinh tế vĩ mô. Chủ trì thực hiện Đề án tái cơ cấu các tổ chức tín dụng; nghiên cứu, đề xuất các giải pháp, chính sách có liên quan trong thời gian tới. Rà soát, đánh giá kết quả đánh giá, xếp hạng về Tiếp cận tín dụng do Ngân hàng Thế giới công bố hàng năm. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, đánh giá các giải pháp giảm mặt bằng lãi suất cho vay cho doanh nghiệp. Phối hợp với các cơ quan nhằm tăng cường năng lực thẩm định các dự án đầu tư trong quá trình cung ứng vốn, tăng cường tiếp cận vốn chính thức cho DNNVV. Nghiên cứu, xây dựng và thực thi các quy định nhằm

kiểm soát hiệu quả hơn hoạt động vay nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp. Chủ trì rà soát, nghiên cứu, sửa đổi, hoàn thiện Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi) và các quy định pháp lý có liên quan nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vốn hiệu quả hơn theo chuỗi giá trị. Chủ trì xây dựng Chiến lược tài chính toàn diện.

### **2.3. Bộ Tài chính**

Tiếp tục thực hiện Chiến lược phát triển thị trường vốn giai đoạn 2016-2020. Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược, đề xuất các giải pháp cần thiết trình Chính phủ xem xét cho giai đoạn tiếp theo. Chủ trì hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán (sửa đổi). Nghiên cứu điều chỉnh Chiến lược phát triển TTCK giai đoạn 2011-2020, Đề án tái cấu trúc thị trường chứng khoán và doanh nghiệp bảo hiểm, Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu đến năm 2020; phát triển thị trường mua bán nợ. Nghiên cứu, đề xuất các chính sách ưu đãi thuế cho doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào các ngành, lĩnh vực khuyến khích ưu tiên có gắn với chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Chủ trì nghiên cứu, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung những bất cập trong chính sách thuế, đặc biệt là đối với các dịch vụ trong chuỗi giá trị. Đẩy nhanh việc triển khai đồng bộ, đầy đủ Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN; Hải quan điện tử; cấp mã số thuế tự động.

### **2.4. Bộ Công Thương**

Chủ trì đề xuất việc đàm phán, phê chuẩn, thực hiện các điều ước hội nhập kinh tế quốc tế; tổ chức thông tin, nâng cao năng lực cho doanh nghiệp. Chủ trì xây dựng chính sách công nghiệp theo hướng ưu tiên một số ngành trọng điểm, phù hợp với lợi thế của Việt Nam và sự quan tâm của khu vực tư nhân, đặc biệt gắn với chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Chủ trì đánh giá việc thực thi pháp luật về cạnh tranh, đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ tài chính. Kiện toàn và nâng cao năng lực cho Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng. Chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu về khách hàng và sàn giao dịch điện tử ở các chuỗi giá trị

### **2.5. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam**

Phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường tuyên truyền, phổ biến thông tin liên quan tới cơ chế, chính sách về đầu tư, kinh doanh, hỗ trợ DNNVV cho cộng đồng doanh nghiệp. Tích cực, chủ động phát huy vai trò là cầu nối giữa cộng đồng doanh nghiệp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hỗ trợ các cơ quan có chức năng đưa ra những đề xuất chính sách phù hợp. Phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi việc thực thi pháp luật về tín dụng, thanh toán quốc tế và các nội dung khác có liên quan đến cấp vốn trong chuỗi giá trị để kịp thời kiến nghị biện pháp xử lý./.